

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
	TỔNG SỐ	52.412.530.906
A	Dự toán thu	-
I	Tổng số thu	-
1	Thu phí, lệ phí	
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	
	Thu tiền cho thuê phòng trọ	
	Thu tiền phục vụ điều dưỡng ngoài tỉnh	
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)	
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)	
4	Thu sự nghiệp khác	
	(Chi tiết theo từng loại thu)	
II	Số thu nộp NSNN	
1	Phí, lệ phí	
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	
	(Chi tiết theo từng loại thu)	
III	Số được để lại chi theo chế độ	
1	Phí, lệ phí	
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)	
3	Thu viện trợ	

4	Hoạt động sự nghiệp khác	
	<i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.276.062.128
1	Chi quản lý hành chính	20.129.648.828
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.915.691.089
-	Quản lý Nhà nước	6.814.127.457
-	Cải cách tiền lương	101.000.000
-	Cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	563.632
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.213.957.739
-	Cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	8.873.033
-	Chi nghiệp vụ công tác Tôn giáo (Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành, tôn giáo khác,...)	650.415.246
-	Kinh phí hội nghị tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng tôn giáo cho chức sắc, nhà tu hành các tổ chức giáo hội cấp tỉnh	69.498.460
-	Kinh phí sửa chữa tài sản và máy móc thiết bị	-
-	Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở	4.782.000
-	Trang phục thanh tra	24.000.000
-	KP thuê hạ tầng Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Bình Định (theo Thông tư số 02/2018/TT-UBND ngày 05/4/2018 của Ủy ban Dân tộc)	135.000.000
-	Hỗ trợ KP thực hiện các nhiệm vụ đặc thù ngành dân tộc và hoạt động cơ quan Thường trực về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc	321.643.000
-	KP thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	343.785.000
-	KP triển khai Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024	90.000.000
-	Quỹ tiền thưởng	360.000.000
-	Kinh phí tổng kết thực hiện Quyết định 414/QĐ-TTg	45.000.000
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	88.000.000
-	Kinh phí triển khai ứng dụng CNTT trên thiết bị di động thông minh phổ biến thông tin phục vụ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2.025.000.000
-	Kinh phí mua sắm thiết bị tường lửa, cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng LAN	342.000.000

-	Kinh phí xây dựng phóng sự tổng kết CTMTQG	61.000.000
-	Kinh phí Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số giai đoạn 2024-2025	138.000.000
-	Kinh phí thăm hỏi tổ chức tôn giáo	138.000.000
-	Bổ sung kinh phí để chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy.	5.630.961.000
-	Kinh phí thực hiện công tác tôn giáo	1.409.000.000
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tuyên truyền phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo năm 2025	379.000.000
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa Trụ sở làm việc	950.000.000
2	Chi sự nghiệp	3.146.413.300
2.1	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	71.332.000
-	Hỗ trợ KP tổ chức hội nghị tập huấn chuyên ngành về công tác dân tộc	45.000.000
-	Hỗ trợ KP đào tạo cho cán bộ công chức, viên chức được cử đi học theo chính sách của tỉnh	26.332.000
2.2	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	-
2.3	Chi sự nghiệp kinh tế	92.000.000
	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra	92000000
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
2.5	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.983.081.300
-	Kinh phí chi cho người có uy tín	2.083.081.300
-	Cấp muối i ốt không thu tiền cho đồng bào dân tộc thiểu số	900.000.000
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	29.136.468.778
I	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	10.000.000
-	Chi hành chính nhà nước	10.000.000
II	CTMTQG giảm nghèo bền vững	14.914.400
-	Chi hành chính nhà nước	10.414.400
-	Chi sự nghiệp kinh tế	4.500.000
III	CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	29.111.554.378
-	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.448.744.230
-	Chi sự nghiệp kinh tế	4.697.037.013
-	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.257.972.200
-	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	9.707.800.935